

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ – UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ – UBCK 253/QĐ – UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ – UBCK 36/GPĐC – UBCK 17/GPĐC – UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Phạm Khánh Lynch Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2014) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Ông Phạm Khánh Lynch Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
Lầu 17, Mê Linh Point
02 Ngô Đức Kế, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-277/1




Nguyễn Thành Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		225.808.246.349	221.437.818.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	115.267.776.802	9.945.379.096
Tiền	111		1.767.776.802	5.255.379.096
Các khoản tương đương tiền	112		113.500.000.000	4.690.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.500.000.000	102.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		100.500.000.000	102.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	8.321.692.728	105.663.642.736
Phải thu khách hàng	131		-	101.292.000.000
Trả trước cho người bán	132		376.071.500	18.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		2.872.623.008	3.815.522.258
Các khoản phải thu khác	135		5.072.998.220	538.120.478
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.718.776.819	3.328.796.607
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.872.944	807.741.358
Tài sản ngắn hạn khác	158		876.903.875	2.521.055.249
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		9.540.045.226	11.519.602.202
Tài sản cố định	220		2.285.133.364	2.896.238.487
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.562.811.202	2.035.897.971
<i>Nguyên giá</i>	222		11.168.300.456	11.100.069.256
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.605.489.254)	(9.064.171.285)
Tài sản cố định vô hình	227	8	722.322.162	860.340.516
<i>Nguyên giá</i>	228		2.715.894.711	2.715.894.711
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.993.572.549)	(1.855.554.195)
Tài sản dài hạn khác	260		7.254.911.862	8.623.363.715
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.155.488.424	5.902.854.157
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.209.049.018	1.830.135.138
Tài sản dài hạn khác	268		890.374.420	890.374.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.348.291.575	232.957.420.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – CTQ

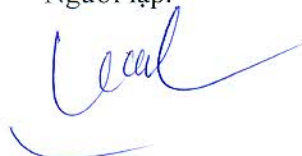
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		12.092.042.727	12.809.943.968
Nợ ngắn hạn	310		12.092.042.727	12.809.943.968
Phải trả người bán	312		248.584.918	171.850.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.258.490.944	2.627.745.131
Chi phí phải trả	316	12	6.579.764.255	8.944.418.756
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.005.202.610	1.065.930.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		223.256.248.848	220.147.476.673
Vốn chủ sở hữu	410	13	223.256.248.848	220.147.476.673
Vốn cổ phần	411	14	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.395.945.530	43.287.173.355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		235.348.291.575	232.957.420.641

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	313.660.343	507.277.807
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		313.660.343	507.277.807
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	112.648.221.242	84.260.890.190
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		112.648.221.242	84.260.890.190
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	239.186.414	137.419.667

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Khánh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu thuần	10	18	19.774.096.277	26.542.652.395
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.525.235.040	1.689.595.830
Chi phí tài chính	22	20	15.899.222	15.119.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	21.149.548.756	21.678.196.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		4.133.883.339	6.538.932.031
Thu nhập khác	31		16.681.600	10.536.364
Chi phí khác	32		-	21.664.801
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.681.600	(11.128.437)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.150.564.939	6.527.803.594
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	420.706.644	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	621.086.120	1.849.413.668
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.108.772.175	4.678.389.926
Lãi trên cổ phiếu	70	24	135	277

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – CTQ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	20.718.495.527	25.318.314.617
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(7.989.908.723)	(10.958.174.469)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.949.243.973)	(8.617.666.814)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.366.618.642)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.741.815.670	9.733.605.383
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.950.000.153)	(6.498.209.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.204.539.706	8.977.869.553
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(246.942.000)	(956.413.400)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	10.536.364
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	25	(2.000.000.000)	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	4.000.000.000	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán và chuyển nhượng công ty con	26	101.292.000.000	-
Thu lãi tiền gửi	27	72.800.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	103.117.858.000	(945.877.036)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – CTQ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả	36	-	(3.964.635.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3.964.635.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	105.322.397.706	4.067.357.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.945.379.096	11.556.311.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	115.267.776.802	15.623.668.976

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 42 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43 nhân viên) trong đó có 16 nhân viên quản lý cấp cao, 03 nhân viên mới tuyển dụng, 04 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 02 nhân viên mới tuyển dụng, 02 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2013: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này giống như các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính năm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004. Báo cáo tài chính giữa niên độ này là cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí đặt bảng quảng cáo trả trước

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp tài sản thuê

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(iii) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 26.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết sẵn sàng và thường xuyên có sẵn và thường xuyên phát sinh giao dịch thị trường trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

(p) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(u) Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Quyền chọn mua và quyền chọn bán được ghi nhận khi các quyền chọn này được thực hiện.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	660.010.655	2.096.148.354
Tiền gửi ngân hàng	1.107.766.147	3.159.230.742
Các khoản tương đương tiền	113.500.000.000	4.690.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	115.267.776.802	9.945.379.096

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 có gốc bằng VND.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 5% đến 6% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6% đến 7% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 6% đến 8,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7,2% đến 8,5% một năm).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	2.615.550.323	3.655.330.917
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	257.072.685	160.191.341
	2.872.623.008	3.815.522.258

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	4.612.443.056	360.248.521
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 23)	253.473.847	174.473.847
Phải thu khác	207.081.317	3.398.110
	5.072.998.220	538.120.478
	5.072.998.220	538.120.478

7. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Tăng trong kỳ	68.231.200	-	68.231.200
	7.045.363.112	4.122.937.344	11.168.300.456
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Khấu hao trong kỳ	348.142.203	193.175.766	541.317.969
	5.598.888.619	4.006.600.635	9.605.489.254
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971
Số dư cuối kỳ	1.446.474.493	116.336.709	1.562.811.202
	1.446.474.493	116.336.709	1.562.811.202

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 6.056.642.479 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.987.265.479 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Tăng trong kỳ	240.699.900	-	240.699.900
Phân loại lại (*)	(2.208.432.339)	(19.790.000)	(2.228.222.339)
Số dư cuối kỳ	6.024.826.912	4.122.937.344	10.147.764.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Khấu hao trong kỳ	495.359.578	249.178.319	744.537.897
Phân loại lại (*)	(2.081.061.946)	(3.300.972)	(2.084.362.918)
Số dư cuối kỳ	4.867.856.976	3.602.735.103	8.470.592.079
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Số dư cuối kỳ	1.156.969.936	520.202.241	1.677.172.177

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn đề ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 9).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	2.715.894.711	1.979.881.711
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.855.554.195	1.667.069.174
Khấu hao trong kỳ	138.018.354	123.713.247
Số dư cuối kỳ	1.993.572.549	1.790.782.421
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	860.340.516	312.812.537
Số dư cuối kỳ	722.322.162	189.099.290

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 1.611.157.921 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2013: 1.611.157.921 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

9. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.116.522.877	1.312.160.094	366.362.750	107.808.436	5.902.854.157
Tăng trong kỳ	-	-	-	178.710.800	178.710.800
Phân bổ trong kỳ	(294.037.350)	(553.883.810)	(33.818.100)	(44.337.273)	(926.076.533)
Số dư cuối kỳ	3.822.485.527	758.276.284	332.544.650	242.181.963	5.155.488.424
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.704.597.577	2.360.645.419	433.998.950	-	7.499.241.946
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	-	143.859.421	143.859.421
Phân bổ trong kỳ	(294.037.349)	(544.694.101)	(33.818.100)	-	(872.549.550)
Số dư cuối kỳ	4.410.560.228	1.815.951.318	400.180.850	143.859.421	6.770.551.817

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh số 7). Giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu VND được phân-bỏ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.209.049.018	1.830.135.138

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	90.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	844.757.927	1.790.669.925
Thuế thu nhập cá nhân	413.733.017	836.984.297
	1.258.490.944	2.627.745.131

12. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thưởng theo thành tích	5.495.677.355	8.318.796.082
Lương tháng 13	801.788.634	-
Phí hỗ trợ kỹ thuật	169.418.806	512.067.674
Chi phí khác	112.879.460	113.555.000
	6.579.764.255	8.944.418.756

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	43.287.173.355	220.147.476.673
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.108.772.175	3.108.772.175
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	46.395.945.530	223.256.248.848
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	229.512.030.000	-	(121.380.000.000)	8.038.273.318	37.550.640.377	153.720.943.695
Lợi nhuận thuần trong kỳ Cổ tức	-	-	-	-	4.678.389.926 (3.964.635.113)	4.678.389.926 (3.964.635.113)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	229.512.030.000	-	(121.380.000.000)	8.038.273.318	38.264.395.190	154.434.698.508

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014 và 31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
Các cá nhân khác	6.069.000	60.690.000.000
	22.951.203	229.512.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

15. Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (“CAF”)	272.597.116	495.588.140
CYBERAGENT INVESTMENT, INC (“CAI”)	10.565.572	10.585.734
GITP PTE. LTD (“GITP”)	1.037.933	1.103.933
CYBERAGENT VENTURES, INC (“CAV”)	1.867.262	-
JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD (“JMAS”)	27.592.460	-
	313.660.343	507.277.807

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	495.588.140	38.914.403
Tăng trong kỳ	25.334.746.223	6.307.675.249
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	25.321.347.200	6.307.500.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	10.065.623	175.249
<i>Nhận tiền mặt từ thanh lý chứng khoán</i>	3.333.400	-
Giảm trong kỳ	(25.557.726.247)	(18.397.487)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(25.321.347.432)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(25.500.120)	(18.331.487)
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.298.550)	(66.000)
<i>Phí quản lý</i>	(209.591.145)	-
Số dư cuối kỳ	272.597.116	6.328.192.165

CAI	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	10.585.734	24.139.961
Tăng trong kỳ	45.838	93.035
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	45.838	93.035
Giảm trong kỳ	(66.000)	(13.637.982)
<i>Phí lưu ký</i>	-	(13.571.982)
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	10.565.572	10.595.014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
GITP		
Số dư đầu kỳ	1.103.933	-
Giảm trong kỳ	(66.000)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.037.933	-
CAV		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	3.026.263.262	-
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	3.024.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	763.262	-
<i>Nhận tiền mặt từ Công ty chi hộ để mở tài khoản ngân hàng</i>	1.500.000	-
Giảm trong kỳ	(3.024.396.000)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.024.000.000)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(396.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.867.262	-
JMAS		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	6.351.961.080	-
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	6.323.983.620	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	2.897.580	-
<i>Thu khác</i>	25.079.880	-
Giảm trong kỳ	(6.324.368.620)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(6.323.983.620)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(385.000)	-
Số dư cuối kỳ	27.592.460	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

16. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	112.648.221.242	84.260.890.190

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay các nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	30/6/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	Colorbox	827.786	6.304.800.000	827.786	6.304.800.000
Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	56.104	7.669.558.478	56.104	7.669.558.478
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Di động CNC	CNC	-	-	33.334	6.282.000.000
Công ty Cổ phần Foody	Foody	125.946	12.076.743.262	125.946	12.076.743.262
Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	125.000	1.250.123.750
Công ty Cổ phần Giáo dục Topica English	Topica	380.960	16.863.956.320	238.100	10.539.972.700
Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	85.703	6.324.881.400	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	DVT	182.556	16.891.465.600	-	-
Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	1.112	2.105.000.432	-	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Small Soft	54.000	3.024.000.000	-	-
		1.997.063	112.648.221.242	1.564.166	84.260.890.190

Giá trị danh nghĩa của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

Giá trị danh nghĩa	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa niêm yết	19.970.630.000	15.641.660.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí lưu ký	60.098.697	34.090.774
Phí quản lý	177.587.717	103.328.893
Phải trả khác	1.500.000	-
	239.186.414	137.419.667

18. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	16.218.313.586	25.261.129.908
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	304.972.489	227.465.793
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	1.647.048	804.976.639
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	3.249.163.154	249.080.055
	19.774.096.277	26.542.652.395

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA và VFB là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ VF1, VF4, VFA và VFB là các quỹ mở. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	908.482.417.986
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	146.737.055.668
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	437.727.029.053
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	92.813.586.952
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	77.261.736.973

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

Công ty được nhận phí quản lý từ VF1, VF4, VFA và VFB như sau:

Quỹ	Trước khi chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở	Sau khi chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở
VF1	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	Không áp dụng	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 Đồng. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 Đồng, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì các điều kiện không được đáp ứng (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: Không).

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFA	0,2 - 1% giá trị phát hành	0% - 1,5% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,3% - 0,6% mệnh giá/giá trị phát hành	0% - 1% giá trị chứng chỉ quỹ
VF1	0,2 - 1% giá trị phát hành	0% - 1,5% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,2 - 1% giá trị phát hành	0% - 1,5% giá trị chứng chỉ quỹ

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFA	1% giá trị phát hành	0,5% - 2% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	1% mệnh giá/giá trị phát hành	0,5% - 2% giá trị chứng chỉ quỹ
VF1	Không áp dụng	Không áp dụng
VF4	Không áp dụng	Không áp dụng

Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,25% giá trị phát hành và phí mua lại bằng 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ và Công ty sẽ được hưởng khoản chênh lệch còn lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	5.525.235.040	1.689.595.830

20. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Phí ngân hàng	15.899.222	15.119.542

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	12.679.235.121	13.351.088.872
Chi phí văn phòng	4.216.857.718	4.331.038.961
Phí dịch vụ chuyên môn	951.365.245	429.475.799
Phí công tác và phí đi lại	846.432.882	859.750.689
Chi phí khấu hao	677.314.987	868.251.145
Phí quảng cáo	444.286.504	396.980.965
Chi phí tiếp khách	417.104.070	400.557.625
Phí quà tặng	269.734.854	391.768.459
Phí huấn luyện và hội thảo	13.178.924	60.663.308
Chi phí khác	634.038.451	588.620.829
	21.149.548.756	21.678.196.652

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	420.706.644	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	621.086.120	1.849.413.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.041.792.764	1.849.413.668

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.150.564.939	6.527.803.594
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy phép đầu tư	913.124.287	1.631.950.899
Chi phí không được khấu trừ thuế	128.668.477	217.462.769
	1.041.792.764	1.849.413.668

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

Các quỹ dưới sự quản lý	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
▪ VF1	Phí quản lý	9.766.066.487	17.439.064.073	1.436.335.170	1.916.445.361
	Phí mua lại	1.463.677.505	-	6.815.831	633.706.820
	Chi hộ	217.711.477	37.550.000	92.021.285	72.221.285
▪ VF2	Chi hộ	35.800.000	32.482.986	32.149.999	12.349.999
▪ VF4	Phí quản lý	5.149.938.989	6.223.291.047	683.614.057	1.144.219.269
	Phí phát hành	1.647.048	-	1.596.048	-
	Phí mua lại	1.700.641.423	-	14.387.123	-
	Chi hộ	227.163.491	29.600.000	69.800.000	50.000.000
▪ VFA	Phí quản lý	963.538.381	1.547.513.070	310.749.251	(159.412.155)
	Phí mua lại	84.844.226	203.192.549	84.487.101	42.753.435
	Chi hộ	32.504.843	31.620.133	36.508.355	16.908.355
▪ VFB	Phí quản lý	338.769.729	51.261.718	57.062.219	57.114.664
	Phí phát hành	-	804.976.639	-	-
	Phí mua lại	-	45.887.506	20.503.523	20.503.523
	Chi hộ	6.750.000	20.000.000	22.994.208	22.994.208

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.108.772.175 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 4.678.389.926 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 22.951.203 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 16.882.203 cổ phiếu).

25. Cam kết

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.013.522.047	4.193.567.544
Trong vòng hai đến năm năm	982.799.532	1.899.537.807
	3.996.321.579	6.093.105.351

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	120.000.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

26. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chủ yếu phải đối mặt với các rủi ro tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	114.607.766.147	7.849.230.742
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	100.500.000.000	102.500.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	-	101.292.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	2.872.623.008	3.815.522.258
Phải thu khác	(iii)	5.072.998.220	538.120.478
		<hr/>	<hr/>
		223.053.387.375	215.994.873.478

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khác bao gồm chủ yếu là lãi tiền gửi phải thu và phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý. Rủi ro tín dụng liên quan đến lãi tiền gửi phải thu là không đáng kể do các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác từ các quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – CTQ****(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	248.584.918	248.584.918	248.584.918	-	-
Chi phí phải trả	6.579.764.255	6.579.764.255	6.579.764.255	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.005.202.610	4.005.202.610	4.005.202.610	-	-
	10.833.551.783	10.833.551.783	10.833.551.783	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	171.850.000	171.850.000	171.850.000	-	-
Chi phí phải trả	8.944.418.756	8.944.418.756	8.944.418.756	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.065.930.081	1.065.930.081	1.065.930.081	-	-
	10.182.198.837	10.182.198.837	10.182.198.837	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	113.500.000.000	4.690.000.000
Đầu tư ngắn hạn	100.500.000.000	102.500.000.000
	<hr/>	
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	1.107.766.147	3.159.230.742
	<hr/>	

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 8.640.576 VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (2013: 23.694.231 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán. Công ty không chịu rủi ro thị trường do Công ty không có các khoản đầu tư nào vào chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn	100.500.000.000	100.500.000.000	102.500.000.000	102.500.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	115.267.776.802	115.267.776.802	9.945.379.096	9.945.379.096
▪ Phải thu khách hàng	-	-	101.292.000.000	101.292.000.000
▪ Phải thu từ hoạt động quản lý	2.872.623.008	2.872.623.008	3.815.522.258	3.815.522.258
▪ Phải thu khác	5.072.998.220	5.072.998.220	538.120.478	538.120.478
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	248.584.918	248.584.918	171.850.000	171.850.000
▪ Chi phí phải trả	6.579.764.255	6.579.764.255	8.944.418.756	8.944.418.756
▪ Phải trả ngắn hạn khác	4.005.202.610	4.005.202.610	1.065.930.081	1.065.930.081

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – CTQ

27. Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2012, Công ty đã bán một quyền chọn bán cho Dragon Capital Markets Limited (“Dragon Capital”), công ty mẹ của Dragon Capital (Markets) Europe Limited, theo đó Dragon Capital được quyền bán cho Công ty và Công ty có trách nhiệm phải mua từ Dragon Capital 40.765 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Phát triển A&B (“A&B”) mà Dragon Capital đang nắm giữ.

Đồng thời, Dragon Capital cũng đã bán một quyền chọn mua cho Công ty theo đó Công ty được quyền mua và Dragon Capital có trách nhiệm phải bán cho Công ty 40.765 cổ phiếu phổ thông của A&B.

Quyền chọn đã hết hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2014.

28. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ yếu tố sau:

Thuế

Theo chính sách thuế hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc